

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

Số: 28 /BC-CTHTHHKV.I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Trung tâm công nghệ thông tin - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 47/2015/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quy chế công bố thông tin ban hành kèm theo Quyết định số 830/QĐ-TCTBĐATHMN ngày 30/06/2021 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I báo cáo công bố thông tin định kỳ như sau:

- Công bố báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I (Kèm theo Báo cáo).

- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải Khu vực I trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để báo cáo);
- KSV (để giám sát);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thọ



CÔNG TY BẢO ĐÀM
TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

MST: 0300443683

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I
Năm 2022

- Bảng cân đối kế toán năm 2022: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

NĂM 2022

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 35

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I
PILOTCO-I

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotco1.com

Website: www.pilotco1.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120,225,255,041	115,940,282,566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	93,484,054,741	91,603,028,992
1. Tiền	111		53,484,054,741	41,603,028,992
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	50,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23,438,655,851	21,721,336,049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	22,292,668,848	18,298,012,305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	905,429,084	2,542,377,287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	592,524,285	1,130,346,457
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(351,966,366)	(249,400,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		198,112,705	178,761,240
1. Hàng tồn kho	141	6	198,112,705	178,761,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,104,431,744	2,437,156,285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	2,897,381,150	2,437,156,285
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	207,050,594	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159,516,604,715	163,115,613,030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49,500,000	49,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	49,500,000	49,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		157,817,803,399	162,508,257,394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	71,855,507,847	76,527,795,174
- Nguyên giá	222		167,739,357,130	164,594,138,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95,883,849,283)	(88,066,342,969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	85,962,295,552	85,980,462,220
- Nguyên giá	228		86,430,033,992	86,430,033,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(467,738,440)	(449,571,772)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,356,127,316	258,363,636
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1,356,127,316	258,363,636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		293,174,000	299,992,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	293,174,000	299,992,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279,741,859,756	279,055,895,596
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		63,870,156,331	63,184,192,171
I. Nợ ngắn hạn	310		63,435,757,081	62,708,133,921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1,758,029,818	2,486,421,818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	688,608,220	3,892,808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5,394,738,858	3,512,772,152
4. Phải trả người lao động	314	17	23,198,371,104	18,026,437,003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	25,798,488,812	26,053,301,268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	6,597,520,269	12,625,308,872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		434,399,250	476,058,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	434,399,250	476,058,250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		215,871,703,425	215,871,703,425
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	215,871,703,425	215,871,703,425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,871,703,425	215,871,703,425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279,741,859,756	279,055,895,596
(440 = 300 + 400)				

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 15 / 01 / 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

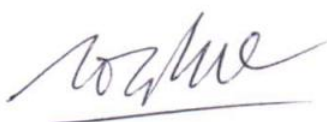
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	215,700,609,535	203,358,061,262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		215,700,609,535	203,358,061,262
4. Giá vốn hàng bán	11	2	118,846,181,051	110,785,052,877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		96,854,428,484	92,573,008,385
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1,757,409,478	1,609,381,583
7. Chi phí tài chính	22		-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	43,132,865,047	38,501,421,204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		55,478,972,915	55,680,968,764
11. Thu nhập khác	31	5	457,837,546	26,629
12. Chi phí khác	32	6	10,828,543	8,797
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		447,009,003	17,832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		55,925,981,918	55,680,986,596
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	11,186,601,112	11,150,244,599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		44,739,380,806	44,530,741,997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP.HCM, ngày 15 / 01 / 2023

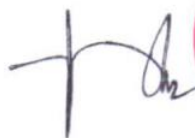
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Tấn Hòa



Lê Anh Tuấn




Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2022	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		55,925,981,918	55,680,986,596
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		7,835,672,982	8,210,473,933
- Các khoản dự phòng	3		102,566,366	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,215,247,024)	(1,609,408,212)
- Chi phí lãi vay	6		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		61,648,974,242	62,282,052,317
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2,027,436,762)	4,374,880,069
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19,351,465)	(62,170,413)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,291,285,984	(3,806,618,715)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(453,406,865)	(133,180,324)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,764,134,333)	(7,691,475,919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		457,837,546	26,629
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(50,767,169,409)	(47,455,247,826)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,366,598,938	7,508,265,818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,242,982,667)	82,536,364
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,757,409,478	1,609,381,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,485,573,189)	1,691,917,947
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2022	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		1,881,025,749	9,200,183,765
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,603,028,992	82,402,845,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		93,484,054,741	91,603,028,992

TP.HCM, ngày 15 / 01 / 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Tấn Hòa

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LD ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-TCTBDATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 5 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).

- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:
không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 215 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 72 người, lao động trực tiếp: 136 người. Người quản lý DN: 07 người

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tiền***

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Tiền</u>	<u>53,484,054,741</u>	<u>41,603,028,992</u>
Tiền mặt (TK 111)	145,349,364	146,541,307
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	53,338,705,377	41,456,487,685
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>53,338,705,377</u>	<u>41,456,487,685</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	46,756,457,546	25,340,483,561
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM	1,441,829,571	10,975,585,864
- Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	5,140,418,260	5,140,418,260
<u>Các khoản tương đương tiền</u>	<u>40,000,000,000</u>	<u>50,000,000,000</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn 01+03 tháng:		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM	40,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	93,484,054,741	91,603,028,992
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Cty CP Gemadept	1,923,592,598	1,206,860,501
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	20,369,076,250	17,091,151,804
(bảng kê file chi tiết kèm theo)		
+ Cty TNHH MTV DV TM Vitaco	1,020,750,440	1,499,898,241
+ Age-lines Co.Ltd	37,498,419	241,638,749
+ Vinatrans	704,562,676	
+ Falcon Logistics JSC	777,312,570	1,648,788,424
+ Cty TNHH ISS- Gemadept	473,697,403	241,994,136
+ Sunrise Logistics Co.ltd	1,276,780,111	351,195,008
+ Cty CP hàng hải Dầu khí Hải Âu	543,813,749	529,087,135
+ Cty CP VTB VSICO	258,139,289	281,676,292
+ Cty CP Vận tải và XD Hải An	588,369,434	292,274,864
+ Cty TNHH DV Hàng hải Đông Dương	93,771,076	389,446,854
+ Cty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu	1,088,571,357	678,274,990
+ Cty CP Biển Việt	733,295,621	172,919,686
+ Vitamas	1,492,062,363	1,063,547,012
+ Vosa Corporation - Vosa Saigon	271,002,029	339,711,916
+ Cty CP Nhật Việt	165,218,408	368,154,223
+ Cty VTB Contianer Vinalines	248,913,415	93,008,092
+ Cty TNHH Calm Sea	793,515,538	461,182,071
+ Evergreen Vietnam Corp.	208,372,967	15,120,600
+ Cty TNHH Yang Ming Việt Nam	248,853,212	161,391,126
+ Cty TNHH DV Giao nhận Vận tải Sao Đại Dương	71,655,555	41,449,656
+ Cty CP Dịch vụ VTB Hải Vân	133,198,346	307,033,610
+ Cty CP Vận tải biển Việt Nam	103,926,459	104,779,979
+ Cty TNHH Đại lý và Tiếp Vận Megastar	267,183,711	211,162,315
+ Cty TNHH DV hàng hải và Đại lý Oceanic	84,578,531	196,957,957
+ Saigon Shipping Joint Stock Company	99,883,627	246,640,976
+ CTY CP Vận tải và TM Quốc Tế	103,608,934	297,175,450
+ Tam Cang Trading and Service Co.,Ltd	1,138,741,548	548,298,706
+ Cty Cp Than Khoáng sản Châu Á	93,765,475	379,254,387
+ Cty TNHH CLIO Shipping and Logistics Việt Nam	48,178,461	193,162,713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Đơn vị tính: VND
+ Cty CP Hàng hải An Bình	111,001,128	211,075,110
Cộng	22,292,668,848	18,298,012,305
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng: Hoàn công Tòa nhà pilotco1	210,400,000	210,400,000
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: ứng 40% HD 20.10/2021/HD-QLDA ngày 20/10/21 về QLDA đầu tư trang bị đóng mới tàu hoa tiêu - 0000204 (20/10/21)	194,000,000	194,000,000
+ Công ty Số 1 Sông Hồng - Xây dựng trạm HTLA (630/2017/HD-SH.HTKV1)	102,566,366	1,128,230,027
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: 50% HĐ số: 01-10/2022/HĐ-HTHHKVI-CKHHMN, ngày 17/10/2022 về việc thi công sửa chữa, thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long - 00000074 (29/11/2022)	246,149,481	
- Các khoản trả trước cho người bán khác: (bảng kê file chi tiết kèm theo)	152,313,237	2,331,977,287
+ Cty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu: GCN QSD đất Trạm HTVT	39,000,000	39,000,000
+ Công ty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật SMC: 30% HD 02-2022/HDTV.I-SMC, ngày 19/10/22 về giám sát thi công dự án Hoán cải thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu Hải Long	10,973,000	
+ Công ty TNHH Thiết kế Soài Rạp: 30% HD 36/2022/HD-CTHT1-SR ngày 18/11/2022 về thiết kế bản vẽ thi công đóng mới tàu hoa tiêu	52,340,237	
+ Cty TNHH Lương Gia: đợt 1 HD 17.11/LG/CTHTHHKVI-2022 ngày 17/11/2022 về đặt cọc tiệc Tất niên 2022 tại Vũng Tàu	50,000,000	
+ Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam: phí trọng tài vụ tranh chấp số 63/21 HCM		168,646,000
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: ứng 50% HD 21.10/2021/HD-QLDA ngày 21/10/21 về QLDA đầu tư đường dây trng hạ áp và trạm biến áp cấp điện tại Trạm HTLA -		20,850,000
+ Cty TNHH Thiết kế Tư vấn Sài Gòn: 82/HĐTV/2017: TVGS thi công, lắp đặt thiết bị Trạm HTLA		453,600,000
+ Cty TNHH TV ĐT XD Kim Hưng:		10,998,300
+ Cty Nagecco: Tư vấn quản lý Trạm HTLA (57/2014/HĐ-DDCN)		121,134,000
+ Cty TNHH Đào Tạo và Nguồn nhân lực Hàng hải (UT-STC): đợt 1 (50%) HĐ số: 20U6/HD PILOTCO1 ngày 11/11/2020 về khóa học huấn luyện hoa tiêu điều động tàu ra vào Cảng Vĩnh Tân		90,000,000
+ Công ty CP Phát triển Phần mềm S.G.S.V.N: 50% HD 101/HD-SGS-2021 ngày 10/6/21 về cung cấp phần mềm cho P.TCCB		4,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Quảng cáo Vạn Hoa: đợt 1 HĐ số: HOATIEU111221/14-TK2D-HĐKT ngày 25/11/2021 về thiết kế và in ấn thiệp tết, bao lì xì, Thiệp mừng sinh nhật năm 2022	16,487,460
+ Cty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS): ứng 50% HD 25/HĐKT/XD/2021/AASCS ngày 04/10/21 về quyết toán dự án hoàn thành Trạm HTLA	85,031,500
Cộng	905,429,084
	2,542,377,287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4) và (9).	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.	Phải thu ngắn hạn khác	592,524,285		1,130,346,457	
	- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	<u>329,342,466</u>		<u>403,180,996</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Thanh Dân		22,000,000		
	+ Nguyễn Thị Thủy	6,000,000			
	+ Đặng Văn Sinh	18,000,000			
	+ Nguyễn Thụy Thanh Thảo	10,000,000			
	+ Trần Thị Ngọc Lan (BHXH T9/2022)				
	+ Nguyễn Ngọc Duy (BHXH T9/2022)				
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2022 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (10/11/2022-10/02/2023) - 001032741068: 20 tỷ, Lsuat: 5,5%	153,698,630	154,602,740		
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2022 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (14/11/2022-14/02/2023) - 001032839563: 20 tỷ, Lsuat 5,5%	141,643,836	160,219,178		
	- Tam ứng (TK 141)	<u>209,000,000</u>		<u>659,300,000</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Xuân Việt		344,300,000		
	+ Hoàng Vũ Long	20,000,000	20,000,000		
	+ Trần Mạnh Hùng	2,000,000	15,000,000		
	+ Lê Minh Huy	5,000,000	5,000,000		
	+ Vũ Minh Trang	80,000,000	80,000,000		
	+ Phan Cẩm Vân	15,000,000	15,000,000		
	+ Nguyễn Đức Hoan		20,000,000		
	+ Nguyễn Thế Cường	20,000,000			
	+ Phan Bảo Huân	10,000,000	10,000,000		
	+ Nguyễn Kim Liên		50,000,000		
	+ Nguyễn Thị Huyền Trang	47,000,000	40,000,000		
	+ Quách Thị Ninh Chi		60,000,000		
	+ Ngô Văn Chính	10,000,000			
	- Phải thu, phải trả khác (TK 3388)	<u>54,181,819</u>		<u>67,865,461</u>	
	+ Bưu điện TP.HCM: Thẻ cào T1/23	42,181,819	40,818,181		
	+ Tiền sinh nhật CNNV T01/23	12,000,000	13,000,000		
	+ Phải thu TCT: CL VCSHH năm 2021 theo BB KTNN năm 2021		9,833,096		
	+ Phải thu TCT: LNCL sau khi trích Quỹ năm 2021 theo BB KTNN năm 2021		4,214,184		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. Phải thu ngắn dài khác	49,500,000			49,000,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)				
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh	10,000,000			10,000,000
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun	5,000,000			5,000,000
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xi nghiệp Lai đất tàu biển	34,000,000			34,000,000
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: Ký quỹ đăng ký tài khoản cho PGĐ Thành B	500,000			
Cộng (4) + (9)	642,024,285			1,179,346,457
5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị ghi nợ:				
+ Công ty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu	(39,000,000)		(39,000,000)	
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng	(210,400,000)		(210,400,000)	
+ Công ty CP Xây dựng Số 1 Sông Hồng	(102,566,366)			
Cộng	(351,966,366)		(249,400,000)	
6. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu (TK 152)	198,112,705		178,761,240	
Cộng	198,112,705		178,761,240	
(7) và (13) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)				
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	2,897,381,150		2,437,156,285	
+ Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp Chu kỳ ổn định 5 năm 2022-2026 (C:176-TM:1602) - Trạm HTVT	10,021,064			
+ Cty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: Lắp đặt máy lạnh trang bị cho phòng sinh hoạt tại Số 3 TĐH, Q.4 - 00000005 (01/3/2022)/ 00000009 (19/3/22)/ 00000010 (31/3/22)	12,682,500			
+ Cty TNHH A Hò: mua và lắp đặt máy lạnh tại Trạm HTVT - 0014598 (01/4/2022)/ 0016525 (21/4/2022)	7,518,182			
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc rủi ro tài sản năm 2022 theo HĐ số C105/CHBB/18/03/2022, ngày 24/4/2022 - 00001709 (29/4/2022)	27,134,118		28,122,418	
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Huỳnh Long theo HĐ số 20/2021/HĐKT ngày 18/3/2021 - 0000113 (28/4/2021)	1,772,598		134,993,305	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: lắp đặt máy lạnh phòng máy chủ và tổng đài - 00000020, (02/7/22)	8,850,000
+ Cty TNHH A Hò: máy lạnh trang bị P.406 tại Trạm HTVT - 00004251/4252 (04/7/2022)	7,490,909
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 07072022/HDMB/2022 ngày 13/7/22 về mua 02 máy Ipad cho Cty - 00000475 (18/7/22)	25,445,455
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: Kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Ngân Long theo HĐ số: 39/2022/HĐKT ngày 26/5/2022 - 00000032 (15/7/2022)	232,454,865
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh (P.606/107) tại Trạm HTVT - 00005943/5944 (01/8/2022)	12,484,848
+ Cty TNHH CAO PHONG: trang bị tủ lạnh cho trạm tập kết Hoa tiêu phương tiện số 3 Trương Đình Hội	10,600,000
+ Cty TNHH CAO PHONG: trang bị máy giặt cho trạm tập kết Hoa tiêu Phương tiện tại số 3 Trương Đình Hội	6,175,757
+ Cty TNHH TM DV Kỹ thuật Phanta: trang bị đợt 1 áo phao, phao tròn trên các ca nô tại Sài Gòn - 00000497 (29/9/2022)	35,541,000
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD 61/2022/HĐKT ngày 09/8/22 về sửa chữa định kỳ hàng năm tàu Hải Long - 00000053 (29/9/22)	320,220,773
+ Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: HD 0409/2022/HDMB ngày 05/9/22 về việc trang bị AIS PILOT PLUG cho hoa tiêu (40 thiết bị) - 17 (10/10/22)	420,000,000
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số 22/18/03/AUTO/HD11550, ngày 07/10/2022 về Mua bảo hiểm vật chất xe, TNDS, tai nạn lái phụ cho xe ô tô của Công ty năm 2022-2023 - 00011162 (17/10/2022)	62,959,227
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: HD số 70/2022/HĐKT ngày 13/9/2022 về sửa chữa hàng năm tàu Kim Long - 0000058 (18/10/2022)	393,757,798
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD số: C06/BHPS/18/03/22 ngày 1/11/22 về bảo hiểm tàu thủy nội địa cho 11 ca nô Cty từ 04/11/2022 -> 04/11/2023 - 00012844 (14/11/22)	370,249,208
+ Cty TNHH Kinh doanh phát triển Hoàn Long: HD số: 31102022/HDMB/2022/HL-HTHHKVI ngày 04/11/22 về trang bị thay thế máy Ipad cho cho hoa tiêu năm 2022- 00000722 (15/11/22)	704,931,818
+ Cty TNHH Kinh doanh phát triển Hoàn Long: mua lap top trang bị thay thế cho Lãnh đạo Công ty - 00000747 (25/11/2022)	15,553,030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: HD 745/NTSSI-PILOT01/2022 ngày 5/12/22 về mua bản quyền phần mềm Antivirus Kaspersky năm 2023 - 889 (16/12/2022)	24,508,000
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - Xí nghiệp Khảo sát Hàng hải miền Nam: mua và sử dụng dịch vụ hải đồ điện tử ENC (78 User Permit) phục vụ công tác dẫn tàu (từ 08/2022-08/2023) - 00000134 (27/12/2022)	121,030,000
+ Cty TNHH May Đồng phục - Bảo hộ lao động Đông Sơn: trang bị khăn phủ bàn họp cho hội trường lầu 2 - Công ty - 112 (30/12/2022)	14,000,000
+ Cty TNHH TM DV Hải Triều: HĐ số 17/2022/HĐMB-HT-HT về việc cung cấp Drap bọc mền, áo gối cho các phòng kinh doanh tạo Trạm HTVT - 81 (28/12/2022)	52,000,000
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD C50/CSSK/18.03.21 về mua Bảo hiểm sức khỏe cho người lao động Công ty năm 2021 - 21605 (22/02/2021)	105,123,042
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số: C1200/AUTO/18/03/21 ngày 01/10/2021 (từ 09/10/2021 -> 09/10/2022) về bảo hiểm xe ô tô Cty - 0034023 (12/10/2021)	63,392,455
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: đợt 1 HD số: C10/BHTS/18/03/21 ngày 01/11/21 bảo hiểm tàu thủy nội địa cho 11 ca nô (từ 04/11/2021 -> 04/11/2022) - 0036390 (10/11/21)	386,492,554
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD bảo hiểm thiết bị điện tử số C147/BHKT/18.03.22 (thời hạn từ 31/5/22->30/5/23 - 000004277 (14/6/22)	1,865,893
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa hàng năm lên đà ca nô Ngân Long theo HĐ và TLHĐ số: 44/2021/HDKT ngày 06/5/2021 - 0000134 (14/6/2021)	180,228,586
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Hải Long theo HĐ số 54/2021/HĐKT ngày 07/7/2021 - 0000169 (16/9/2021)	370,557,213
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa trung gian tàu hoa tiêu Kim Long theo HĐ số: 74/2021/HDKT ngày 22/9/2021 - 0000216 (23/12/2021)	670,472,273
+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: HD 593/NTSSI-PILOT01/2021 ngày 29/11/21 về mua bản quyền phần mềm virus KASPERSKY năm 2022 - 0000843 (14/12/2021)	24,508,000
+ CN TCT Bảo đảm ATHH Miền Nam - XN Khảo sát Hàng hải miền Nam: mua Hải đồ điện tử ENC (75 Users) - 0000195 (22/12/2021)	121,030,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: HĐ số: 102/21/DH-HT ngày 26/02/21 về mua máy Photocopy tại Trạm HTVT - 0000909 (04/03/2021)		4,166,667
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.506 tại Trạm HTVT - 0017225 (25/3/2021)		3,693,182
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.301 tại Trạm HTVT - 0017779 (03/4/2021)		3,684,091
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.308 tại Trạm HTVT - 0020003 (3/5/2021)		4,845,455
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị cho các phòng P. 405/701/708/804 tại Trạm HTVT , 0000875 (14/10/2021)		43,609,091
+ Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: mua 10 bộ AIS Pilot Plug KSN11-B theo HĐ số 2921/2021/HĐMB ngày 29/3/2021 - 0000725 (27/4/2021)		33,949,333
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 1112021/HĐMB/2021 ngày 04/11/2021 về trang bị máy tính và Laptop cho cán bộ Lãnh đạo Cty - 0000692 (05/11/2021)		67,489,394
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: máy tính bảng Ipad phục vụ công việc cho lãnh đạo - 00000006 (18/12/2021)		188,933,333
13. Chi phí trả trước dài hạn	293,174,000	299,992,000
+ Tiền thuê đất còn lại của HĐ thuê đất số 1339/HĐTD ngày 26/05/2016, thời hạn 50 năm (18/3/2016-18/3/2066) - Trạm HTLA	293,174,000	299,992,000
Cộng (7)+(13)	3,190,555,150	2,737,148,285
12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản (TK 2411)		-
- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	571,340,397	258,363,636
+ Dự án đóng mới tàu hoa tiêu 571,340,397		258,363,636
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)	784,786,919	
+ Dự án thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt, chân vịt tàu hoa tiêu Hải Long 784,786,919		
Cộng	1,356,127,316	258,363,636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	77,031,424,112	8,011,312,282	69,681,568,766	9,869,832,983	164,594,138,143
2. Số tăng trong năm	2,300,582,624		844,636,363		3,145,218,987
- Mua trong kỳ			844,636,363		844,636,363
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,300,582,624				2,300,582,624
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác: GTCL máy Yamaha					
4. Số dư cuối Quý	79,332,006,736	8,011,312,282	70,526,205,129	9,869,832,983	167,739,357,130
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	33,825,027,075	7,554,050,511	40,014,373,043	6,672,892,340	88,066,342,969
2. Khấu hao trong năm	3,173,558,784	205,708,560	3,669,625,474	768,613,496	7,817,506,314
- Khấu hao trong kỳ	3,173,558,784	205,708,560	3,669,625,474	768,613,496	7,817,506,314
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối Quý	36,998,585,859	7,759,759,071	43,683,998,517	7,441,505,836	95,883,849,283
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	43,206,397,037	457,261,771	29,667,195,723	3,196,940,643	76,527,795,174
2. Tại ngày cuối Quý	42,333,420,877	251,553,211	26,842,206,612	2,428,327,147	71,855,507,847

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29,835,145,666
- Nguyên giá TSCĐ đã thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
2. Số tăng trong năm			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		449,571,772	449,571,772
2. Khấu hao trong năm		18,166,668	18,166,668
- Khấu hao trong kỳ		18,166,668	18,166,668
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý		467,738,440	467,738,440
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	85,956,240,000	24,222,220	85,980,462,220
2. Tại ngày cuối Quý	85,956,240,000	6,055,552	85,962,295,552

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 419.293.992 VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15: Nhiên liệu đợt 2 tháng 12/2022 tại Vũng Tàu - 00001099(16/12)/1110(17/12)/1119(18/12)/1132(19/12)/1148(20/12)/1176(21/12)/1182(22/12)/1202(23/12)/1212(24/12)/1220(25/12)/1241(26/12)/1257(27/12)/1267(28/12)/1281(29/12)/1293(30/12)/1313 (31/12/2022)	562,230,000	562,230,000	380,058,000	380,058,000
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn: Nhiên liệu đợt 2 kỳ tháng 12/2022 tại Sài Gòn - 0001105 (21/12)/1146/1147 (31/12/2022)	278,844,400	278,844,400	253,754,860	253,754,860
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Thành Lộc: 08/2019/HDTCDX/TL-HT ngày 16/5/2019 về thi công xây dựng dự án đầu tư xây dựng Trạm HTLA - 0000016 (16/01/2020)			1,231,576,549	1,231,576,549
- Phải trả các đối tượng khác (bảng kê file đính kèm)	916,955,418	916,955,418	621,032,409	1,254,845,269
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh: Cước Taxi kỳ tháng 09/2022 - 00035288/35948 (29/9/2022)	4,108,000	4,108,000	3,738,191	3,738,191
09/2022 - 00023402 (24/9/2022)/28823 (27/9/2022)	130,923,637	130,923,637	89,664,873	89,664,873
+ CN Cty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng Tàu: Cầu cảng, điện nước kỳ 09/2022 tại Vũng Tàu - 183/184 (26/9/2022)	53,217,060	53,217,060	48,733,400	48,733,400
+ Cty TNHH Lê Thuận Phát: nhiên liệu đợt 2 kỳ tháng 09/2022 tại Trạm HTBT - 00002027 (18/9)/2134 (25/9)/2178(29/9/2022)	66,160,000	66,160,000		
+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: Thuê xe đưa đón đón hoa tiêu kỳ tháng 09/2022 - 888 (30/9/2022)	10,908,000	10,908,000	44,909,000	44,909,000
+ Cty TNHH Vận tải Dũng Hải: Thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2022 tại Vũng Tàu - 00000003 (30/6/2022)			583,637	583,637
tiêu kỳ tháng 06/2022 tại Vũng Tàu - HD 09/2020/P.T ngày 02/11/2020 - 00000272 (06/7/2022)			25,431,760	25,431,760
+ Cty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: thuê ca nô đưa đón hòa tiêu kỳ tháng 08/2022 tại Vũng Tàu - 00005813 (31/8/2022)	69,051,286	69,051,286	57,390,909	57,390,909
+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Trung Dũng: 03/HDKT/2019 về thuê sa lan Trung Dũng 02 kỳ tháng 09/2022 - 11 (30/9/2022)	36,774,982	36,774,982	38,456,000	38,456,000
+ Chi nhánh Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai dắt Tàu biển: Thuê VP, điện nước kỳ tháng 09/2022 tại XN LDTB Cảng Sài Gòn - 469/470 (30/9/2022)	65,169,428	65,169,428	65,664,813	65,664,813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH MTV Viettel Tp.HCM: Cuộc CPN kỳ tháng 06/2022 - 682434 (30/6/2022)	3,346,734	3,346,734	2,418,438	2,418,438
+ CN Cty TNHH La Vie tại TP.HCM: Nước uống Lavie kỳ tháng 09/2022 tại SG+VT - 00047538/46807(30/9/2022)	3,092,580	3,092,580	10,072,674	10,072,674
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Đại An Nha Trang: Bảo vệ Trạm HTBT kỳ tháng 09/2022 - 277 (30/9/2022)			9,009,678	9,009,678
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Thăng Long Vũng Tàu:thuê bảo vệ kỳ tháng 09/2022 tại Trạm HTVT - 00000211 (30/9/2022)	7,560,000	7,560,000	7,700,000	7,700,000
+ Cty TNHH TM DV Vận tải tân Hồng Trân: thuê xe cho CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 12/2021 tại Vũng Tàu - 00000011 (05/7/2022)	28,404,000	28,404,000	27,820,000	27,820,000
+ Cty TNHH Phát triển Kơ Nia: vệ sinh kỳ tháng 09/2022 tại Tòa nhà Pilotcol và Trạm HTBT - 00000223 (20/9/2022)	35,726,400	35,726,400	34,210,000	34,210,000
+ Cty TNHH Dịch vụ Mọi nơi Lan Vy: đợt 1 50% HĐ số: 03-2022/HDDV/LV-HOATIEU, ngày 15/3/2022 về diệt côn trùng và phòng trừ mối mọt tại Trạm HTVT - 000000101 (30/6/2022) và dịch vụ vệ sinh kỳ tháng 06/2022 tại Trạm HTVT - 00000078 (28/6/22)			25,520,000	25,520,000
+ Cty TNHH Thu phí tự động VETC: thu phí không dừng VETC kỳ tháng 12/2022 - 66791723/66850295 (30/11/2022)	4,860,000	4,860,000		
+ Cty TNHH TM Tân Viễn Đông: bảo dưỡng định kỳ ca nô Minh Long (100G) - 00002437/2438 (30/12/2022)	5,026,000	5,026,000		
+ Cty TNHH SX TM và DV ĐÔNGACO: HĐ số 63/2021/HĐTV ngày 21/12/2021 và PLHĐ số 01/2022/PLHĐ-HĐTV ngày 19/9/2022 về tư vấn, thẩm tra thiết kế kỹ thuật-Tổng dự toán Dự án: Đầu tư trang bị phương tiện tàu hoa tiêu - 9 (22/12/2022)	17,108,051	17,108,051		
+ Cty CP Capella Centre: tổ chức tiệc Tất niên 2022 tại SG - 1625/1626 (30/12/2022)	82,242,500	82,242,500		
+ Cty TNHH Quảng cáo truyền thông Media: thuê MC tổ chức tiệc Tất niên 2022 tại SG - 1009 (31/12/2022)	18,403,200	18,403,200		
+ Cty CP In và TM Tân VINÀ: HD 107/2022.HDI/TVN-HTHH ngày 17/10/2022 về thiết kế và in lịch Block, lịch bàn, bao lì xì, thiệp mời, thiệp chúc Tết năm 2023 - 551 (22/12/2022)	82,139,940	82,139,940		
chí GTVT số ngày 02/9/2022 - 00000263 (22/12/2022)	22,000,000	22,000,000		
+ Báo giao thông: tuyên truyền hoạt động của đơn vị trên Báo giao thông ấn phẩm đặc biệt 28/8 và 02/9/2022 - 00000863 (17/12/2022)	19,000,000	19,000,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam: bảo trì thang máy theo HĐ số LBT614A22HCM kỳ tháng 10-12/2022 tại Trụ sở Cty - 00015831 (27/12/2022)	9,097,920	9,097,920	
+ Cty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam: bảo trì thang máy theo HĐ số BT1987A1802 kỳ tháng 11+12/2022 tại Trạm HTVT - 00015900 (27/12/2022)	2,824,691	2,824,691	
+ Nhà Khách Thắng Lợi - Cục Hậu Cần: thuê phòng nghỉ cho Đoàn công tác tại Cty - 00004661 (30/12/2022)	12,700,800	12,700,800	
+ Cty CP Tư vấn Thiết kế Công nghiệp Thủy Sản: HĐ số 38/2022/HĐTV, ngày 30/6/2022 về TV thẩm tra BCKTKT dự án Hoán cải thay mới 02 hộp số máy chính, hệ trục chân vịt và chân vịt tàu Hải Long - 14 (23/12/2022)	6,126,517	6,126,517	
+ CN Cty CP Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: truyền hình cáp kỳ tháng 12/2022 tại Trạm HTVT - 00070202 (15/12/2022)	2,199,960	2,199,960	
+ Cty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Hải: HĐ 05/HĐTV-2022 ngày 18/11/22 về tư vấn lập dự toán kiểm tra, sửa chữa trên đà tàu Huỳnh Long - 00000061 (30/12/2022)	4,000,000	4,000,000	
+ Cty TNHH TM DV Hải Triều: HĐ số 17/2022/HĐMB-HT-HT về việc cung cấp Drap bọc mền, áo gối cho các phòng kinh doanh tạo Trạm HTVT - 81 (28/12/2022)	56,160,000	56,160,000	
+ Cty TNHH Trần Vinh: mua đồ dùng vệ sinh, trà, ca fe,... phục vụ hoạt động ca nô, nội bộ và kinh doanh tại Trạm HTVT kỳ tháng 12/2022 - 00006723 (16/11)/7641/7642 (12/12)/7646/7647 (13/12/2022)	31,339,332	31,339,332	
+ Cty TNHH May Đồng phục - Bảo hộ lao động Đồng Sơn: trang bị khăn phủ bàn họp cho hội trường lầu 2 - Công ty - 112 (30/12/2022)	15,120,000	15,120,000	
+ Cty TNHH Giấy vi tính Liên Sơn: Chứng thư số HSM phục vụ PM xuất hóa đơn điện tử - 10201 (22/12/2022)	4,950,000	4,950,000	
+ Cty TNHH Sông Lau: thuê bảo vệ tại Trạm Hoa tiêu Bình Thuận kỳ tháng 12/2022 - 0000018 (30/12/2022)	7,214,400	7,214,400	
+ Bệnh viện Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: HĐ số: 08/HĐ-TKMT ngày 20/08/2020 về việc phun thanh khiết môi trường phòng chống dịch tại Tòa nhà Pilotcol và số 3 TĐH Q.4 kỳ tháng 12/2021 - 0009529 (04/10/2021)			24,000,000 24,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ TTKD VNPT Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, internet, fax kỳ tháng 07/2022 tại SG -	2,530,036	2,530,036
+ Cty CP Cầu đường K32: TVTK bán về thi công và lập dự toán phần giao thông -DA trạm HTLA (33/2016/HĐKT-CTHT1): 10%	13,700,000	13,700,000
+ Cty TNHH MTV Nước sạch Cần Giuộc: nước sử dụng kỳ tháng 12/2021 tại Trạm HTLA - MA KH 1906150610 - 0000442 (24/12/2021)	77,000	77,000
+ Cty TNHH Cleanhouse Việt Nam: HĐ số: 122021/TVS/CLH/HTHH-KV1 ngàyvề việc Tổng vệ sinh tòa nhà năm 2021 - 00000052 (28/12/2021)	55,506,000	55,506,000
+ Cty TNHH TM DV XNK Thủy Linh: tiền hoa phục vụ các hoạt động hội nghị kỳ tháng 12/2021 của Cty - 00000065 (31/12/2021)	9,200,000	9,200,000
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: dịch vụ quản lý đài tàu kỳ tháng 11/2021 - 0006164 (7/12/2021)	1,386,000	1,386,000
+ Cty CP Bảo Nghi Group: mua kit test nhanh Covid-19 và khẩu trang y tế phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 - 0002623 (06/12/2021)/000019 (16/12/2021)	23,310,000	23,310,000

Cộng

1,758,029,818 1,758,029,818 2,486,421,818 2,486,421,818

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên
trên tổng số người mua trả tiền trước:

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Cty TNHH MSC Việt Nam: TT dư	526,028,052	
+ Cty TNHH Tiếp vận Sao Mộc: TT dư	159,342,437	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3,237,731	3,892,808
+ SEAMARITIME CO.,LTD: thanh toán dư		258,710
+ Cty CP HH Phương Nam: TT dư		634,052
+ Khách thuê phòng: đặt cọc thuê phòng	3,237,731	3,000,046
Cộng	688,608,220	3,892,808

(8)

và THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

(16).

8. Thuế GTGT được khấu trừ

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331) (a)	36,415,210			
(b) Điều chỉnh tăng theo BB KTN năm 2021	7,023,640			
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)	43,438,850	601,789,564	645,228,414	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm	5,295,439,555		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(4,643,178,897)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn	(50,471,094)		
Đã nộp		645,228,414	
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa (TK1331)	4,643,178,897	4,850,229,491	207,050,594
Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm		4,850,229,491	
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra	4,643,178,897		
Cộng	43,438,850	5,244,968,461	5,495,457,905
			207,050,594

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334) (a)	1,952,731,416			
(b) Điều chỉnh tăng theo BB KTNN năm 2021	14,047,280			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	1,966,778,696	11,186,601,112	9,764,134,333	3,389,245,475
Thuế TNDN phát sinh trong năm		11,186,601,112		
Đã nộp			9,764,134,333	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335) (a)	1,443,219,168			
(b) Điều chỉnh tăng theo BB KTNN năm 2021	59,335,438			
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	1,502,554,606	7,202,395,077	6,699,456,300	2,005,493,383
Thuế TNCN phát sinh		9,594,410,763		
Hoàn trả tiền thuế TNCN cho công nhân viên do nộp thừa		(2,392,015,686)		
Đã nộp			6,699,456,300	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		36,517,476	36,517,476	0
- Lệ phí môn bài (TK 3339)		4,000,000	4,000,000	0
Cộng	3,469,333,302	18,429,513,665	16,504,108,109	5,394,738,858

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người lao động (TK 3341)	22,203,195,352	17,142,456,883
Trong đó: Trích trong kỳ	84,058,688,283	81,344,600,064
- Phải trả người quản lý DN (TK 3344)	995,175,752	883,980,120
Trong đó: Trích trong kỳ	2,962,215,612	2,855,395,080
- Phải trả người lao động khác (TK 3348)		
Cộng	23,198,371,104	18,026,437,003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(18) và (20).	KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
18.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	25,798,488,812	26,053,301,268
	Trong đó:		
	+ PVCombank: cho thuê văn phòng Công ty kỳ tháng 01/2023 - 214 (25/11/2022)	89,555,073	
	+ Cty TNHH ERAI Đông Nam Á: cho thuê văn phòng Công ty kỳ tháng 01+02/2023 - 234 (06/12/2022)- ERAI	50,418,182	
	+ Cty TNHH ASIA LINK CONSULTING: cho thuê văn phòng Công ty kỳ tháng 01+02/2023 - 235 (06/12/2022) - ALC	85,818,182	
	+ Cty CP QC Truyền thông Thiên Hy Long VN: cho thuê quảng cáo tại văn phòng Công ty kỳ tháng 01+02+03+04/2023 - 251 (15/12/2022) - Thiên Hy Long	12,396,694	
	+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2022	9,922,784,445	10,488,278,093
	<i>Số theo BCTC 2022</i>	<i>9,932,617,541</i>	
	<i>Số phải thu bổ sung theo BB KTNN năm 2021</i>	<i>(9,833,096)</i>	
	+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2022	13,417,600,058	13,363,436,783
	<i>Số theo BCTC 2022</i>	<i>13,421,814,242</i>	
	<i>Số phải thu bổ sung theo BB KTNN năm 2021</i>	<i>(4,214,184)</i>	
	+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	2,037,966,023	2,060,090,992
	+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T: thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 12/2022 tại Vũng Tàu - HD 09/2020/P.T ngày 02/11/2020 - 00000001 (03/01/2023)	33,871,000	
	+ Cty TNHH Thiên Long FOS: nhớt kỳ tháng 12/2022 tại VT - 1 (03/01/2023)	30,660,000	
	+ TTKD VNPT Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, Internet, My TV kỳ tháng 12/2022 tại Trạm HTBT - MATHANH TOAN 02-033163 - 00654310 (02/01/2023)	2,175,091	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ TTKD VNPT BRVT - Chi nhánh TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, internet, Fax Cty kỳ tháng 12/2022 tại Trạm HTVT - CODE: VTU-01- 041585/157386/154500/043063 - 4357/4554/9582/9784 (02/01/2023)	4,690,991	
+ TTKD VNPT Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, Internet, Fax của Công ty kỳ tháng 12/2022 - theo Bảng kê	9,007,477	
+ Điện Lực thành phố Vũng Tàu: điện sử dụng kỳ tháng 12/2022 tại Trạm HTVT - MaKH:PB15010001428 -	30,807,110	
+ Quách Thị Ninh Chi: chi phí nội bộ Trạm Bình Thuận Tháng 12/2022	16,788,486	
+ Dương Văn Chuật: phòng nghỉ cho thuyền viên tàu Hưng Long kỳ tháng 12/2022 tại Ninh Thuận- 206 (31/12/2022)	14,850,000	
+ Nguyễn Kim Liên: phí vận chuyển xăng dầu đợt 2 kỳ tháng 12/2022	2,660,000	
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: quản lý đài tàu kỳ tháng 12/2022 - 00000183 (06/01/2023)	1,440,000	1,260,000
+ Hoa tiêu dẫn tàu khó theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2022	25,700,000	32,300,000
+ Năng suất lao động của phòng Phương tiện theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2022	9,300,000	5,100,000
+ Cty TNHH DV bảo vệ Việt Nam Thiên Long SG: thuê bảo vệ kỳ tháng 12/2021 tại Tòa nhà Pilotco1 - 00000001 (06/01/2022)		54,000,000
+ Bệnh viện Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: HĐ số: 220/HĐKBNN ngày 04/11/2021 về việc khám bệnh nghề nghiệp cho CBCNV Cty năm 2021 - 00000365 (18/01/2022)		48,438,000
+ Phải hoàn trả tiền thừa cho anh Thái Hùng Khanh		397,400
20. Phải trả dài hạn khác:	434,399,250	476,058,250
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211,800,000	211,800,000
+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	82,379,250	82,379,250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	140,220,000	140,220,000
+ Công ty TNHH Truyền thông và Dịch vụ y tế Sài Gòn (Ký quỹ thuê văn phòng)		41,659,000
Cộng (18)+(20)	26,232,888,062	26,529,359,518
19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	2,356,479,350	4,611,368,314
Quỹ phúc lợi	3,638,152,478	7,454,356,380
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	602,888,441	559,584,178
Cộng:	6,597,520,269	12,625,308,872

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu năm trước	215,871,703,425				215,871,703,425
- Tăng trong năm		44,544,789,277	13,363,436,783		57,908,226,060
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		44,544,789,277			44,544,789,277
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13,363,436,783		13,363,436,783
- Giảm trong năm		(44,544,789,277)	(13,363,436,783)		(57,908,226,060)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13,363,436,783)			(13,363,436,783)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(20,336,150,016)			(20,336,150,016)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(356,924,385)			(356,924,385)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH chuyển về Tổng công ty năm 2021		(10,488,278,093)	(13,363,436,783)		(23,851,714,876)
b. Số dư đầu năm nay	215,871,703,425				215,871,703,425
c. Số dư đầu năm nay sau điều chỉnh	215,871,703,425				215,871,703,425
- Tăng trong năm		44,739,380,806	13,421,814,242		58,161,195,048
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		44,739,380,806			44,739,380,806
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13,421,814,242		13,421,814,242
- Giảm trong năm		(44,739,380,806)	(13,421,814,242)		(58,161,195,048)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13,421,814,242)			(13,421,814,242)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(21,014,672,071)			(21,014,672,071)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(370,276,952)			(370,276,952)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2022		(9,932,617,541)	(13,421,814,242)		(23,354,431,783)
c. Số dư cuối năm nay	215,871,703,425				215,871,703,425

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của Nhà nước

Số cuối năm**Số đầu năm**

215,871,703,425

215,871,703,425

Cộng**215,871,703,425****215,871,703,425****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****Số cuối năm****Số đầu năm**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

215,871,703,425**215,871,703,425**

+ Vốn góp đầu năm

215,871,703,425

215,871,703,425

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

215,871,703,425

215,871,703,425

d) Các quỹ của doanh nghiệp**Số cuối năm****Số đầu năm**

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

+ Nguồn vốn đầu tư XDCB

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT**Số cuối năm****Số đầu năm****a Tài sản thuê ngoài****b Tài sản nhận giữ hộ****c Ngoại tệ các loại**

- Ngoại tệ USD

d Vàng tiền tệ**đ Nợ khó đòi đã xử lý**

+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam

(101,530,335)

(101,530,335)

+ Cty TNHH Phúc Hải

(13,163,770)

(13,163,770)

+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam

(11,684,475)

(11,684,475)

+ Falcon Logistics JSC

(91,134,292)

(91,134,292)

+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu

(24,740,755)

(24,740,755)

+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc

(21,570,575)

(21,570,575)

+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung

(8,363,738)

(8,363,738)

+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM

(32,572,800)

(32,572,800)

e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)		Năm nay	Năm trước
- Doanh thu DVCI hoa tiêu		210,278,146,605	198,037,040,611
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ		5,422,462,930	5,321,020,651
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	578,813,057		525,409,110
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	1,134,362,125		364,483,364
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	1,925,749,317		2,251,136,607
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	1,756,541,186		2,143,627,934
+ Doanh thu khác (TK 5118)	26,997,245		36,363,636
Cộng		215,700,609,535	203,358,061,262
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu		117,394,557,522	109,233,254,999
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ		1,451,623,529	1,551,797,878
Cộng		118,846,181,051	110,785,052,877
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		Năm nay	Năm trước
- Lãi ngân hàng		1,757,409,478	1,609,381,583
Cộng		1,757,409,478	1,609,381,583
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		43,132,865,047	38,501,421,204
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương		18,617,968,173	18,313,752,120
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,...		17,657,114,098	11,310,273,042
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC			
- Các khoản chi phí QLDN khác		6,857,782,776	8,877,396,042
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC		2,174,838,220	4,482,735,771
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		4,025,414,544	4,110,996,140
+ Chi khác		657,530,012	283,664,131
5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		Năm nay	Năm trước
+ BH PVI bồi thường: bồi thường sửa chữa		409,235,571	
+ TCT Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - XN Công nghiệp và Dịch vụ ô tô: hỗ trợ lệ phí trước bạ 50% theo gói khuyến mãi tại Điều 1 của HĐ số 1697-06/2022/HĐMB-IHT ngày 27/6/2022 và hỗ trợ đăng ký		45,000,000	
+ Cước viễn thông điện thoại bàn, Internet, Fax Cty kỳ tháng 07/2021		2,575,036	
+ Khác: Chênh lệch điều chỉnh công nợ		1,026,939	26,629
Cộng		457,837,546	26,629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)			
- TCT Cơ khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV - XN Công nghiệp và Dịch vụ ô tô: nhiên liệu sử dụng đi đăng kiểm và chênh lệch thanh toán bảo hiểm (không có hóa đơn)		3,504,364	
- Truy thu thuế GTGT theo BB KTN năm 2021		7,023,640	
- Khác : Chênh lệch điều chỉnh công nợ		300,539	8,797
Cộng		10,828,543	8,797
7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	55,925,981,918		55,680,986,596
b) Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN năm trước	7,023,640		70,236,400
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các khoản			
c) điều chỉnh của toàn công ty	55,933,005,558		55,751,222,996
= (a) + (b)			
d) Chi phí thuế TNDN hiện hành		11,186,601,112	11,150,244,599
(= c x 20%)			
Cộng		11,186,601,112	11,150,244,599
8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		21,770,813,129	14,517,617,064
- Chi phí nhân công		92,322,072,401	89,413,250,972
- Chi phí khấu hao TSCĐ		7,835,672,982	8,210,473,933
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		31,787,560,338	18,042,773,338
- Chi phí khác bằng tiền		8,262,927,248	19,102,358,774
Cộng		161,979,046,098	149,286,474,081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VND
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan
 - Các bên liên quan Mối quan hệ
Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam Công ty mẹ
Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:
 - Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:
- Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:
 - Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
 - Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
 - Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).
 - Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2022	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	1,758,029,818	
Người mua trả tiền trước	688,608,220	
Phải trả người lao động	23,198,371,104	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	25,798,488,812	434,399,250
Cộng	51,443,497,954	434,399,250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2022, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

6. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP HCM, ngày 15 / 01 / 2023

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	351,966,366	249,400,000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	63,435,757,081	62,708,133,921
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	63,435,757,081	62,708,133,921
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	215,871,703,425	215,871,703,425
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			3,512,772,152	(76,108,528)
8. Thuế và các khoản phải nộp NSNN		P (đồng)	19,031,303,229	20,867,609,180
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	19,031,303,229	20,867,609,180
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/Cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	17,149,336,523	17,278,728,500
- Trong đó: Lợi nhuận/Cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	5,394,738,858	3,512,772,152

TP HCM, ngày 15 / 01 / 2023

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC I
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Thọ